

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

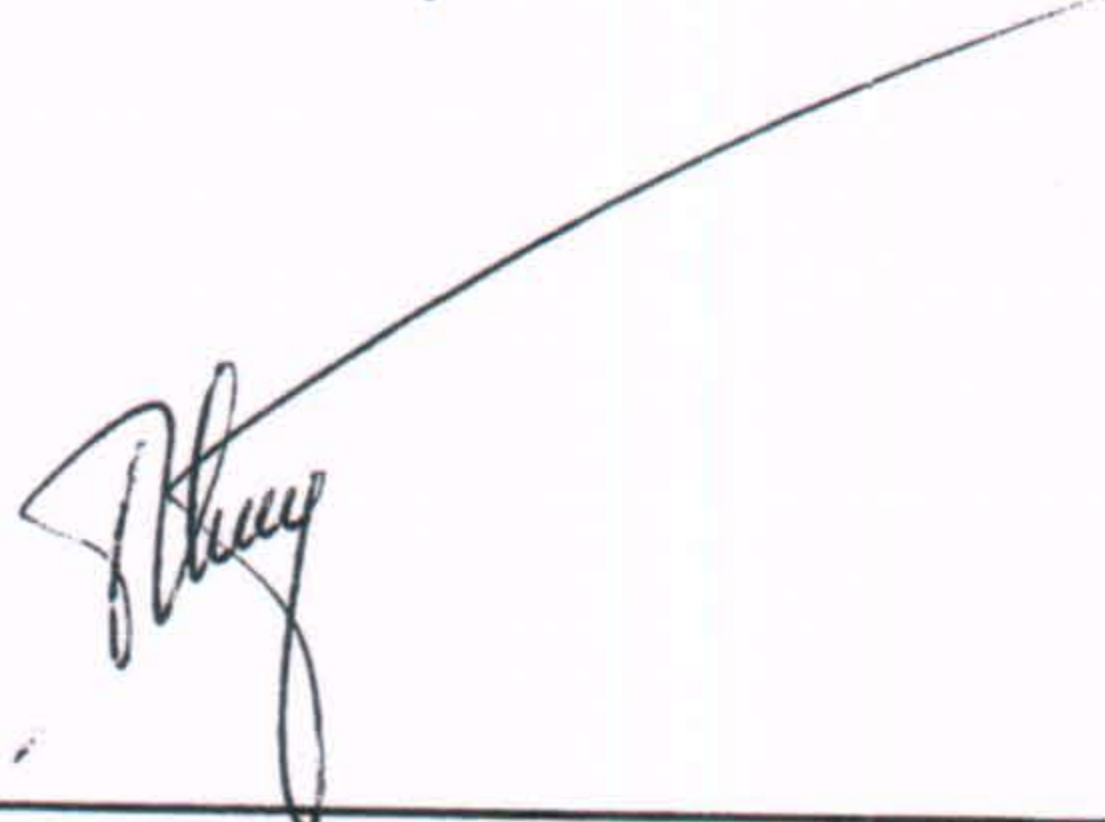
Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		844.180.033.409	718.545.264.823
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	150.161.859.018	115.202.336.628
111 1. Tiền		28.759.330.249	44.761.090.485
112 2. Các khoản tương đương tiền		121.402.528.769	70.441.246.143
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		521.389.939.187	441.672.791.278
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	208.307.617.674	258.192.716.022
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		208.345.992.645	74.550.468.445
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	109.875.768.899	109.435.961.543
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.861.682.091)	(1.365.914.244)
139 5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	722.242.060	859.559.512
140 IV. Hàng tồn kho	10	163.324.131.155	155.914.934.533
141 1. Hàng tồn kho		163.324.131.155	155.914.934.533
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		9.304.104.049	5.755.202.384
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	5.000.000	
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.054.235.763	4.621.693.014
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	3.244.868.286	1.133.509.370
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		613.111.041.453	600.188.031.920
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		100.000.000	100.000.000
216 1. Phải thu dài hạn khác	7	100.000.000	100.000.000
220 II. Tài sản cố định		93.583.430.158	94.742.614.814
221 1. Tài sản cố định hữu hình	12	93.583.430.158	94.742.614.814
222 - Nguyên giá		127.187.328.452	126.286.328.452
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(33.603.898.294)	(31.543.713.638)
227 2. Tài sản cố định vô hình	14	-	-
228 - Nguyên giá		56.500.000	56.500.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(56.500.000)	(56.500.000)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	279.021.952.955	269.147.998.755
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		279.021.952.955	269.147.998.755
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	232.634.115.904	226.634.115.904
251 1. Đầu tư vào công ty con		154.151.313.674	154.151.313.674
252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		78.282.367.049	72.282.367.049
253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		200.435.181	200.435.181
260 VI. Tài sản dài hạn khác		7.771.542.436	9.563.302.447
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	16	7.771.542.436	9.563.302.447
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.457.291.074.862	1.318.733.296.743

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

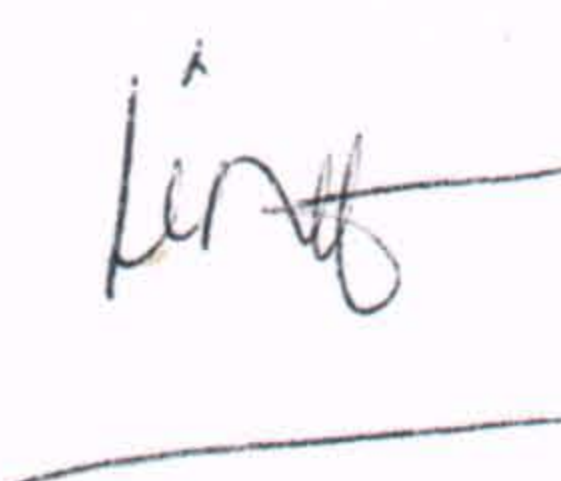
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		867.655.892.316	730.109.450.478
310 I. Nợ ngắn hạn		643.436.159.600	535.659.619.900
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	126.284.071.468	208.092.239.496
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		289.546.604.806	49.430.105.021
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	2.387.341.724	3.177.293.659
314 4. Phải trả người lao động		2.033.704.919	2.063.927.010
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	35.647.821.040	18.683.620.107
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	23	9.667.264.767	9.543.089.262
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	178.131.259.776	244.928.254.245
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(261.908.900)	(258.908.900)
330 II. Nợ dài hạn		224.219.732.716	194.449.830.578
337 1. Phải trả dài hạn khác	23	22.880.004.091	22.169.477.903
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	201.339.728.625	172.280.352.675
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		589.635.182.546	588.623.846.265
410 I. Vốn chủ sở hữu	28	589.635.182.546	588.623.846.265
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		580.186.000.000	580.186.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		580.186.000.000	580.186.000.000
418 2. Quỹ đầu tư phát triển		436.705.820	436.705.820
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		9.012.476.726	8.001.140.445
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		8.001.140.445	8.001.140.445
421b - LNST chưa phân phối năm nay		1.011.336.281	-
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.457.291.074.862	1.318.733.296.743


 Lê Thị Thu Thủy

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2016


 Bùi Khánh Linh

Kế toán trưởng


 Lê Khả Mạnh

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Mã số CHỈ TIÊU

Thuyết
minh

6 tháng đầu năm 2016

6 tháng đầu năm 2015

VND

VND

01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	33	83.130.707.823	139.139.424.462
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	34	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		83.130.707.823	139.139.424.462
11	4. Giá vốn hàng bán	35	79.264.361.457	132.305.524.491
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.866.346.366	6.833.899.971
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	36	19.829.818.568	15.421.068.804
22	7. Chi phí tài chính	37	5.217.025.798	10.330.989.037
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		5.125.483.857	9.595.721.838
25	7. Chi phí bán hàng	38	-	-
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	39	17.336.317.703	11.401.998.533
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.142.821.433	521.981.205
31	10. Thu nhập khác	40	29.041.817	12.593.335
32	11. Chi phí khác	41	160.526.969	202.490.125
40	12. Lợi nhuận khác		(131.485.152)	(189.896.790)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.011.336.281	332.084.415
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	42	-	-
52	15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	43	-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.011.336.281	332.084.415
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	44	-	-
71	16. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	45	-	-

Lê Thị Thu Thủy

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2016

Bùi Khánh Linh

Kế toán trưởng

Lê Khả Mạnh

Tổng Giám đốc